

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/06/2023; được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024, Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/06/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ nhu cầu khám, chữa bệnh các khoa và Kế hoạch phát triển của Bệnh viện.

Bệnh viện Đa khoa Hoà Bình có nhu cầu mua sắm bổ sung thuốc Generic không trúng thầu, thuốc không có nhà thầu tham dự năm 2026-2027. Bệnh viện trân trọng thông báo đến quý công ty có đủ năng lực, kinh nghiệm gửi báo giá để bệnh viện tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu: Mua sắm bổ sung thuốc Generic không trúng thầu, thuốc không có nhà thầu tham dự năm 2026-2027, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Bệnh viện Đa khoa Hoà Bình, Địa chỉ: Tổ dân phố số 11, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ.

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Văn bản báo giá bản cứng: Gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp văn thư theo địa chỉ: Tổ đấu thầu mua sắm, Bệnh viện Đa khoa Hoà Bình, đường Cù Chính Lan, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ. *(Trên bì thư ghi rõ: Báo giá cho thư mời báo giá số.... ngày ... tháng ... năm 2026).*

- File excel gửi qua Email: Benhvientinhhoabinh@gmail.com với tiêu đề email và file: TÊN CÔNG TY - Báo giá cho thư mời báo giá số.... ngày ... tháng ... năm 2026.

- Thông tin liên hệ: Tổ đấu thầu, Số điện thoại: 02183.896545 (số máy lẻ 126)

3. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đến hết ngày 10/08/2026 (<https://muasamcong.mpi.gov.vn>).

(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá:

- Danh mục thuốc yêu cầu báo giá (*Phụ lục 1 đính kèm*)

2. Bảng báo giá (*Người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền ký*)
(*Mẫu báo giá Phụ lục 2 đính kèm*)

3. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày hãng sản xuất hoặc nhà cung cấp chào báo giá theo nội dung của Thư mời chào báo giá này.

4. Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Đa khoa Hoà Bình, Địa chỉ: Tổ dân phố số 11, phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ.

5. Thời gian giao hàng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lưu ý:

- Đơn giá của quý công ty đã bao gồm thuế, phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có), bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

- Bệnh viện xem xét không tổng hợp báo giá trong các trường hợp sau:

- + Không có báo giá bản cứng được ký bởi người có thẩm quyền;
- + Không có thông tin rõ ràng như địa chỉ, số điện thoại, email hoặc ký bởi người không có thẩm quyền;

Bệnh viện Đa khoa Hoà Bình kính mời các Công ty sản xuất, kinh doanh dược phẩm có đủ năng lực, kinh nghiệm chào giá hàng hóa theo yêu cầu nêu trên tại phụ lục đính kèm.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Phòng TCKT, Khoa Dược;
- Các khoa, phòng BV;
- Lưu: VT, Tổ ĐT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Diệu

Phụ lục 1

DANH MỤC THUỐC

(Kèm theo Thư mời báo giá số: 1656/TMBG-BVĐKHB ngày 27/07/2026 của Bệnh viện Đa khoa Hoà Bình)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	Acid amin + glucose+ điện giải (*)	1	Công thức bào chế tính cho một Đơn vị đóng gói nhỏ nhất là túi 1000 ml: - Isoleucine 2,34 gam; - Leucine 3,13 gam; - Lysine hydrochloride 2,84 gam (tương đương với Lysine 2,27 gam); - Methionine 1,96 gam; - Phenylalanine 3,51 gam; - Threonine 1,82 gam; - Tryptophan 0,57 gam; - Valine 2,60 gam; - Arginine monoglutamate 4,98 gam (tương đương với Arginine 2,70 gam và Glutamic acid 2,28 gam); - Histidine hydrochloride monohydrate 1,69 gam (tương đương với Histidine 1,25 gam); - Alanine 4,85 gam; - Aspartic acid 1,50 gam; - Glutamic acid 1,22 gam; - Glycine 1,65 gam; - Proline 3,40 gam; - Serine 3,00 gam; - Magnesium acetate tetrahydrate 0,86 gam; - Sodium acetate trihydrate 1,56 gam; - Sodium hydroxide 0,50 gam; - Potassium hydroxide 0,52 gam; - Potassium dihydrogen phosphate 0,78 gam; - Sodium chloride 0,17 gam; - Glucose monohydrate 88,0 gam (tương đương Glucose 80,0 gam); - Calcium Chloride Dihydrate 0,37 gam	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/gói/túi	2.000
2	Acid amin (Dùng cho bệnh nhân suy thận)	2	Mỗi 250ml chứa L-Isoleucine 1,4g; L-Leucin 2,2g; L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat) 1,6g; L-Methionin 2,2g; L-Phenylalamin 2,2g; L-Threonin 1g; L- Tryptopan 0,5g; L-Valin 1,6g; L-Histidin 0,63g	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/gói/túi	1.000
3	Adenosin	4	3mg/1ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/gói/túi	40
4	Aescin	4	5mg (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống/gói/túi	3.000
5	Alfuzosin	3	5mg (dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	25.000
6	Alfuzosin	2	5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	70.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
7	Alfuzosin	4	10mg (dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000
8	Ambroxol	2	30mg(dạng muối)/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/ gói/túi	1.000
9	Ambroxol	4	30mg (dạng muối)/5ml;75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/ gói/túi	800
10	Amlodipin + indapamid + perindopril	1	5mg; 1,25mg; 5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	60.000
11	Amlodipin + losartan	3	5mg+50mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	30.000
12	Bacillus subtilis	4	1.000.000-10.000.000 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000
13	Betahistin	4	12mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	40.000
14	Betahistin	4	24mg (dạng muối)	Uống	Viên nang	Viên	40.000
15	Betamethason	4	Betamethason dipropionat 0,064% (19,2mg/30g)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.500
16	Bisoprolol	1	10mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	20.000
17	Bisoprolol	3	5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	20.000
18	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2	2,5mg (dạng muối) + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	10.000
19	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	1	5mg (dạng muối) + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
20	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	4	5mg (dạng muối) + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
21	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2	5mg (dạng muối) + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	25.000
22	Budesonid	1	0,5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/ gói/túi	10.000
23	Budesonid + Formoterol	1	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống/ gói/túi	1.200
24	Calci clorid	4	Tương đương Calci clorid dihydrat 500mg/5ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	4.000
25	Candesartan	1	16mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	30.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
26	Candesartan	2	4 mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	15.000
27	Candesartan + hydrochlorothi azid	4	8mg (dạng muối) +12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
28	Carbomer	1	0,2% (2mg/g)	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	300
29	Cetirizin	1	10mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	6.000
30	Ciprofloxacin	4	400mg/20ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	10.000
31	Clarithromycin	3	500mg	Uống	Viên	Viên	6.000
32	Clindamycin	2	600mg/4ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	1.500
33	Clorpromazin	4	25mg/2ml (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	1.000
34	Clorpromazin	4	25mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	5.000
35	Codein + terpin hydrat	4	10mg (base/dạng muối) + 100mg	Uống	Viên	Viên	6.500
36	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	2	5mg +3mg (dạng muối)	Uống	Viên nang	Viên	10.000
37	Dabigatran	4	Dabigatran etexilate (dưới dạng mesylate) 110mg	Uống	Viên	Viên	20.000
38	Dabigatran	4	150mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000
39	Deferoxamin	4	500mg (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống/ gói/túi	7.000
40	Deferoxamin	4	2g (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống/ gói/túi	500
41	Dexamethason	4	4mg/1ml (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	13.000
42	Dextromethorphan	1	1,5mg/ml (dạng muối)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/ gói/túi	500
43	Diclofenac	4	100mg (dạng muối)	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	1.200
44	Diclofenac	5	75mg (dạng muối) x 3 ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	3.000
45	Dobutamin	4	250mg/5ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	1.500
46	Donepezil	2	10mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	4.000
47	Donepezil	4	5mg (dạng muối)	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	3.000
48	Donepezil	1	5mg (dạng muối)	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	1.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
49	Recombinant Human Erythropoietin alpha	5	4000IU/ 0,4ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	7.800
50	Ephedrin	1	30mg/10ml (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	1.000
51	Ephedrin	1	30mg/1ml (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi/bơm tiêm	1.000
52	Recombinant Human Erythropoietin alpha	5	2000IU/0,5ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	3.000
53	Fenoterol + ipratropium	4	Fenoterol hydrobromid 0,05mg/nhát xịt + Ipratropium bromid khan 0,02mg/nhát xịt (dưới dạng ipratropium bromid monohydrat)	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	500
54	Fluorometholon	4	Mỗi 5ml chứa: 5mg Fluorometholon acetat	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100
55	Fluoxetin	2	20mg	Uống	Viên	Viên	5.000
56	Fusidic acid + hydrocortison	4	Fusidic acid 2% (w/w)+ hydrocortison acetat 1% (w/w). Tuýp 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	500
57	Glibenclamid + metformin	4	Glibenclamid 2,5mg + Metformin hydroclorid 500mg	Uống	Viên	Viên	60.000
58	Glibenclamid + metformin	3	Glibenclamid 5mg + Metformin hydroclorid 1.000mg	Uống	Viên	Viên	50.000
59	Glimepirid + metformin	4	Glimepirid 2mg + Metformin hydroclorid 500mg	Uống	Viên	Viên	40.000
60	Glimepirid + metformin	3	Glimepirid 2mg + Metformin hydroclorid 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	100.000
61	Glucose	4	30%- 1,5g/5ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	8.000
62	Glycerin	4	120mg/12ml	Dung dịch nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.400
63	Granisetron	4	1mg/1ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	500
64	Haloperidol	2	1,5mg	Uống	Viên	Viên	30.000
65	Huyết thanh kháng uốn ván	4	1500 đvqt	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	2.200
66	Hydrocortison	4	250mg	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống/ gói/túi	200
67	Hydroxy Cloroquin	4	200 mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	4.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
68	Imidapril	3	5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	80.000
69	Indapamid	4	2,5mg (base/ dạng muối)	Uống	Viên	Viên	10.000
70	Insulin degludec + Insulin aspart	1	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bút tiêm	1.000
71	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	100IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/ lọ/ống/túi	10.000
72	Insulin aspart (rDNA)	1	300IU/3ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bút tiêm	3.000
73	Latanoprost	2	50mcg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100
74	Levomepromazin	4	25mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	20.000
75	Levomepromazin	4	50mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	15.000
76	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	1	36mg (bao gồm gốc muối) +0,018mg	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	1.000
77	Lidocain	1	3,8g (dưới dạng dung dịch 10% trong cồn)	Phun mù bơm vào niêm mạc	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống/ gói/túi	25
78	Losartan + hydrochlorothiazid	1	100mg (dạng muối) + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000
79	Iobitridol	1	65,81g/100ml (tương đương với Iodine 30g/100ml) x 50ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	5.000
80	Losartan + hydrochlorothiazid	2	100mg (dạng muối)+ 25mg	Uống	Viên	Viên	80.000
81	Losartan + hydrochlorothiazid	5	25mg (dạng muối) + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000
82	Loxoprofen	2	60mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	25.000
83	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	4	Nhôm hydroxyd gel 13% (tương đương nhôm hydroxyd 0,44g) 3,384g; Magnesi hydroxyd gel 30% (tương đương magnesi hydroxyd 0,390g) 1,3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	20.000
84	Meclophenoxat	5	500mg (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	10.000
85	Metformin	2	500mg (dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	220.000
86	Metformin	2	500mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	160.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
87	Metformin	2	1000mg (dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200.000
88	Metoprolol	1	25mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	300.000
89	Metoprolol	1	50mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	80.000
90	Miconazol	4	2% (kl/kl) (dạng muối) - tuýp 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100
91	Mometason furoat	4	0,05mg/liều, Lọ 60 liều xịt	Đường hô hấp	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống/gói/túi	210
92	Morphin	4	10mg/1ml (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/gói/túi	25.000
93	Morphin	4	30mg (dạng muối)	Uống	Viên nang	Viên	17.500
94	N-acetylcystein	4	200mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/gói/túi	20.000
95	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat dihydrat + Glucose khan	4	(0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g); 5,63g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
96	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	4	(Dextrose anhydrous 37,5g; Kali clorid 0,375g; Kẽm sulfat.7H ₂ O (tương đương Kẽm sulfat 3,234mg) 5,76mg; Magne sulfat.7H ₂ O (tương đương Magne sulfat 0,154g) 0,316g; Monobasic kali phosphat 0,68g; Natri acetat. 3H ₂ O (tương đương Natri acetat 0,41g) 0,68g; Natri clorid 1,955g) x 500ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/gói/túi	3.700
97	Nicardipin	1	10mg/10ml (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/gói/túi	2.000
98	Natri bicarbonat	1	4,2%/250ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/gói/túi	370
99	Dexamethason + Neomycin + Polymyxin B	1	Dexamethason 1mg + Neomycin sulfat 3.500IU + Polymyxin B sulfat 6.000IU/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000
100	Dexamethason + Neomycin + Polymyxin B	1	Dạng muối: (1mg + 3500IU + 6000IU)/gram; 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	1.000
101	Netilmicin	2	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin Sulfate) 150mg/1.5ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/gói/túi	6.000
102	Nicardipin	4	10mg/50ml (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/gói/túi	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
103	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4	1mg/1ml (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/gói/túi	3.000
104	Nước oxy già	4	3%/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/gói/túi	3.000
105	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000 IU + 35.000IU+ 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	500
106	Ofloxacin	2	0,3%; 3,5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	1.000
107	Olopatadin hydroclorid	4	Olopatadine (dưới dạng Olopatadine hydrochloride) 0,2% (w/v), lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	30
108	Oxcarbazepin	4	60mg/ml; 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/gói/túi	5.000
109	Palonosetron	4	Palonosetron (dưới dạng palonosetron hydroclorid) 0,25mg/5ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/gói/túi	2.000
110	Paracetamol (acetaminophen)	4	250 mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/gói	4.500
111	Paracetamol (acetaminophen)	4	325mg/ 5ml - 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/gói	6.000
112	Paracetamol (acetaminophen)	4	1000mg/6,67ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống/gói/túi	3.000
113	Paracetamol + chlorpheniramin	4	500mg + 2mg (dạng muối)	Uống	Viên sủi	Viên	2.400
114	Paracetamol + tramadol	4	325mg + 37,5mg (dạng muối)	Uống	Viên sủi	Viên	10.000
115	perindopril	2	10mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	50.000
116	Perindopril	3	5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	100.000
117	Perindopril + amlodipin	3	Perindopril arginin 3,5mg + Amlodipin 2,5mg (dưới dạng amlodipin besilat)	Uống	Viên	Viên	150.000
118	Perindopril + amlodipin	1	Perindopril arginin 3,5mg + Amlodipin 2,5mg (dưới dạng amlodipin besilat)	Uống	Viên	Viên	150.000
119	Perindopril + amlodipin	3	Perindopril tert-butylamin 8mg + Amlodipin 5mg (dưới dạng amlodipin besilat)	Uống	Viên	Viên	20.000
120	Perindopril + indapamid	4	Perindopril arginin 10mg + Indapamid 2,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
121	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	800
122	Phenobarbital	4	200mg/2ml (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	4.000
123	Phenobarbital	4	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000
124	Piroxicam	4	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000
125	Povidon iodin	4	2g/20ml chai 500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/ gói/túi	1.000
126	Pramipexol	2	0,375mg (dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.500
127	Pravastatin	2	10mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	50.000
128	Pravastatin	2	20mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	30.000
129	Pravastatin	4	5mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	50.000
130	Progesteron	1	25mg/1ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	500
131	Proparacain hydroclorid	1	0,5% (w/v); 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/ gói/túi	110
132	Rabeprazol	3	20mg (dạng muối)	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	38.000
133	Rabeprazol	2	20mg (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống/ gói/túi	10.000
134	Rabeprazol	4	20mg (dạng muối)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/lọ/ống/ gói/túi	10.000
135	Salbutamol sulfat	4	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg/2,5ml	khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/ gói/túi	10.000
136	Salbutamol sulfat	4	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 5mg/2,5ml	khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/ gói/túi	65.000
137	Salbutamol sulfat	1	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) 5mg/5ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	1.000
138	Salbutamol sulfat	4	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) 5mg/5ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	1.000
139	Salbutamol sulfat	1	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) 0,5mg - 1ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	6.000
140	Salmeterol + fluticason propionat	2	25mcg + 250mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt	600
141	Sitagliptin + metformin	2	Sitagliptin 50mg (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) + Metformin hydroclorid 1.000mg	Uống	Viên	Viên	100.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
142	Sitagliptin + metformin	3	Sitagliptin 50mg (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) + Metformin hydroclorid 850mg	Uống	Viên	Viên	100.000
143	Sitagliptin + metformin	3	Sitagliptin 50mg (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) + Metformin hydroclorid 1.000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000
144	Spiramycin	3	3.000.000 IU	Uống	Viên	Viên	6.000
145	Terbutalin	4	5mg/2ml (dạng muối)	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/lọ/ống/ gói/túi	2.000
146	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	1	(Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g; Natri acetat trihydrat 2,315g; Natri clorid 3,01g; Kali clorid 0,15g; Magnesi clorid hexahydrat 0,15g)/500ml	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	200
147	Trimetazidin	1	20mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	20.000
148	Trimetazidin	1	35mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	30.000
149	Topiramat	1	25mg	Uống	Viên	Viên	6.000
150	Tranexamic acid	4	250mg	Uống	Viên	Viên	1.500
151	Trihexyphenid yl hydroclorid	4	2 mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	100.000
152	Trimetazidin	1	80mg (dạng muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	70.000
153	Valproat natri	1	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	42.000
154	Vildagliptin + metformin	3	Vildagliptin 50mg + Metformin hydroclorid 1.000mg	Uống	Viên	Viên	50.000
155	Vildagliptin + metformin	4	Vildagliptin 50mg + Metformin hydroclorid 1.000mg	Uống	Viên	Viên	50.000
156	Vildagliptin + metformin	3	Vildagliptin 50mg + Metformin hydroclorid 850mg	Uống	Viên	Viên	40.000
157	Insulin người trộn, hỗn hợp	5	100IU/ml - 3ml (30/70)	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bút tiêm	7.000
158	Cefoperazon	1	2g	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	23.000
159	Fructose 1,6 diphosphat	4	Tương đương Fructose-1,6-Diphosphat Trisodium hydrat 5g	Tiêm\Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống/ gói/túi	550

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hoặc hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
160	Cetirizin	3	1mg/1ml (dạng muối) x 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	500
161	Pravastatin	2	40mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	30.000
162	Enalapril + hydrochlorothi azid	3	20mg (dạng muối) + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	20.000
163	Exemestan	1	25mg	Uống	Viên	Viên	10.000
164	Sorafenib	4	200 mg	Uống	Viên	Viên	1.000
165	Tamoxifen	1	10mg (dạng muối)	Uống	Viên	Viên	5.000
	Tổng: 165 danh mục						

PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời chào báo giá số: 1656/TMBG-BVĐKHB ngày 27/07/2026 của Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình

Công ty Có địa chỉ tại, số đăng ký kinh doanhđược cấp bởi.....(Trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh).

Căn cứ theo thư mời báo giá số: ngày/tháng/năm 2026 của Bệnh viện. Chúng tôi xin gửi tới quý Bệnh viện bảng báo giá các mặt hàng như sau:

STT	STT trong thư mời chào giá	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Hạn dùng (Tuổi thọ)	Nhóm TCKT	Quy cách đóng gói	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Giá KK, niêm yết theo Luật giá/ ngày/ niêm yết	Giá trúng thầu trong vòng 12 tháng	Ghi chú (Số QĐ, ngày/tháng/ năm, đơn vị trúng thầu)
1																			
2																			
...																			
Tổng cộng:																			

Giá trên đã bao gồm VAT, chi phí vận chuyển, giao hàng và các chi phí khác (nếu có).

1. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 120 ngày, kể từ ngày 10 tháng 08 năm 2026.

2. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của mặt hàng trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu)